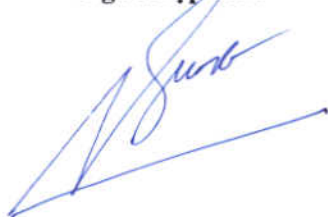


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3 năm 2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			Quý 3	Lũy kế từ đầu năm	Quý 3	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	113.783.444.875	236.411.160.628	121.375.019.230	360.894.714.386
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	VI.02	853.288.241	853.288.241	529.409.091	686.447.086
3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ	10	VI.03	112.930.156.634	235.557.872.387	120.845.610.139	360.208.267.300
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	63.941.198.544	128.783.897.804	(108.987.684.008)	(53.465.372)
5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp dịch vụ	20		48.988.958.090	106.773.974.583	229.833.294.147	360.261.732.672
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	18.997.927.265	67.813.317.481	29.972.050.891	117.033.569.576
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	4.755.489.619	48.218.423.991	1.564.031.959	13.505.828.052
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.354.095.503	12.377.719.655		
8. Chi phí bán hàng	24		3.871.272.652	8.547.283.509	6.818.181	44.206.363
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.122.025.953	29.346.696.577	13.571.821.920	39.633.547.631
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		51.238.097.131	88.474.887.987	244.662.672.978	424.111.720.202
11. Thu nhập khác	31		61.428.072.582	61.454.841.502	69.771.900.243	69.925.450.361
12. Chi phí khác	32		995.472.497	3.055.868.101	453.137.696	621.498.544
13. Lợi nhuận khác	40	VI.07	60.432.600.085	58.398.973.401	69.318.762.547	69.303.951.817
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		111.670.697.216	146.873.861.388	313.981.435.525	493.415.672.019
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	27.917.674.304	35.132.295.654	78.502.371.381	123.353.918.004
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				2.515.294.577	2.606.913.326
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	VI.09	83.753.022.912	111.741.565.734	232.963.769.567	367.454.840.689
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10				

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Lê Minh Tuấn

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2011

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thiện Tuấn